

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Luật số: 19/2026/QH16

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIẾN TRÚC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc là các đặc trưng về tổ chức không gian, hình thức kiến trúc, kỹ thuật xây dựng, cảnh quan, phản ánh tri thức văn hóa, lịch sử, tập quán sinh hoạt và điều kiện tự nhiên của cộng đồng dân cư, được hình thành trong xã hội hoặc tại một khu vực xác định.

2. Bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc phải dựa trên cơ sở khoa học, điều tra, khảo sát thực tế có sự tham gia của chuyên gia, cộng đồng và được xác định, nhận diện thông qua các yếu tố sau đây:

a) Khu vực, tuyến phố, điểm dân cư, công trình kiến trúc có giá trị cần bảo tồn, kế thừa;

b) Các đặc trưng chủ yếu về tổ chức không gian, chiều cao, mật độ xây dựng, vật liệu, màu sắc, hình thức kiến trúc tổng thể và tại từng khu vực;

c) Yêu cầu về kế thừa, phát huy giá trị kiến trúc truyền thống phù hợp với điều kiện phát triển đô thị và nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân có thẩm quyền lập, ban hành quy chế quản lý kiến trúc chịu trách nhiệm xác định và cụ thể hóa bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương tại quy chế quản lý kiến trúc. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Kết hợp, kế thừa bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc và phát triển phong cách, hình thức kiến trúc hiện đại, tiên tiến, hài hòa với không gian, kiến

trúc cảnh quan chung của khu vực xây dựng công trình kiến trúc; gắn kết kiến trúc khu hiện hữu, khu phát triển mới, khu bảo tồn, khu vực giáp ranh đô thị và nông thôn, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên; tạo lập các giá trị đặc trưng của khu vực xây dựng công trình kiến trúc;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Bảo đảm kế thừa giá trị kiến trúc truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc; kết hợp hài hòa giữa truyền thống và hiện đại; ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng địa phương và giải pháp kỹ thuật xây dựng tiên tiến; hài hòa với không gian, kiến trúc cảnh quan chung của khu vực xây dựng công trình kiến trúc; phù hợp với cảnh quan thiên nhiên; khuyến khích kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng; tạo lập các giá trị đặc trưng của nông thôn;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Đối với khu vực có nguy cơ chịu ảnh hưởng của rủi ro thiên tai, khuyến khích áp dụng mẫu thiết kế kiến trúc cho công trình công cộng, nhà ở nông thôn và bảo đảm yêu cầu về thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.”.

3. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2, 3, 4 và bổ sung khoản 4a của Điều 12 như sau:

“1. Thiết kế kiến trúc phải xác định giải pháp tổ chức không gian, hình thức kiến trúc trong thiết kế xây dựng, phù hợp với quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, đáp ứng yêu cầu về công năng, kỹ thuật, mỹ thuật, đồng thời bảo đảm thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc. Nhiệm vụ thiết kế xây dựng phải xác định yêu cầu về kiến trúc theo quy định của pháp luật về kiến trúc và các yêu cầu kỹ thuật, phòng, chống cháy, nổ, môi trường và sử dụng năng lượng theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thiết kế kiến trúc phải do cá nhân thuộc tổ chức hoặc cá nhân hành nghề độc lập đáp ứng tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Thiết kế kiến trúc phải xem xét toàn diện các yêu cầu về kinh tế - xã hội, công năng, kỹ thuật, phòng, chống cháy, nổ, môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bản sắc văn hóa dân tộc và các yêu cầu khác đối với công trình; bảo đảm bình đẳng giới trong hoạt động kiến trúc và tiếp cận bình đẳng cho mọi đối tượng sử dụng công trình.

4. Hồ sơ thiết kế kiến trúc là một thành phần trong hồ sơ thiết kế xây dựng và làm cơ sở thực hiện các bước thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4a. Khi thiết kế kiến trúc, lập hồ sơ thiết kế kiến trúc phải ứng dụng công nghệ số, áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) theo quy định của pháp luật về xây dựng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 5 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Công trình kiến trúc có giá trị đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, công trình thuộc danh mục kiểm kê di tích được quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí đánh giá, phân loại công trình kiến trúc có giá trị; trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị và các cơ chế, chính sách bảo tồn, phát huy giá trị công trình kiến trúc có giá trị.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho đô thị và nông thôn như sau:

a) Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được lập cho đô thị, đô thị mới và xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị;

b) Quy chế quản lý kiến trúc nông thôn được lập cho xã và đặc khu, trừ trường hợp xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lập và ban hành riêng quy chế quản lý kiến trúc nông thôn hoặc tích hợp trong nội dung quy hoạch chung xã và ban hành đồng thời với việc phê duyệt quy hoạch chung xã;

c) Đối với khu vực của đô thị hoặc xã, đặc khu có yêu cầu riêng về quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan, việc lập quy chế quản lý kiến trúc đối với khu vực đó do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Xác định các tiêu chí, yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này;”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc có phạm vi trong 01 đơn vị hành chính cấp xã khi đáp ứng đủ điều kiện về tổ chức bộ máy, cán bộ và năng lực chuyên môn. Trường hợp quy chế quản lý kiến trúc nông thôn được tích hợp trong

nội dung quy hoạch chung xã thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung xã ban hành đồng thời quy chế quản lý kiến trúc nông thôn.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao dữ liệu, bố trí nguồn lực, hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật và kiểm tra thực hiện việc phân cấp; quyết định phạm vi và thời gian khi thực hiện ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc định kỳ 05 năm hoặc đột xuất để xem xét điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc. Nội dung rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Có sự điều chỉnh về quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc có sự điều chỉnh về địa giới đơn vị hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, chức năng, quy mô khu vực lập quy chế quản lý kiến trúc;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 5 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập điều chỉnh, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập điều chỉnh, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc có phạm vi trong 01 đơn vị hành chính cấp xã khi đáp ứng đủ điều kiện về tổ chức bộ máy, cán bộ và năng lực chuyên môn. Trường hợp quy chế quản lý kiến trúc nông thôn được tích hợp trong nội dung quy hoạch chung xã thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung xã đồng thời ban hành quy chế quản lý kiến trúc nông thôn.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh một số nội dung của quy chế khi cần thiết theo đề xuất của cơ quan lập quy chế quản lý kiến trúc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã và trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế quản lý kiến trúc. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 14 và khoản 4 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chỉnh quy chế.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc

1. Thi tuyển kiến trúc là việc tổ chức cuộc thi để chọn phương án kiến trúc hoặc ý tưởng kiến trúc tối ưu, đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

2. Tuyển chọn kiến trúc là việc chọn phương án kiến trúc tối ưu, đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường từ các phương án do tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc có đủ năng lực, kinh nghiệm đề xuất.

3. Trừ công trình có yêu cầu bảo vệ bí mật, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách, công trình được thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt không bắt buộc phải thi tuyển kiến trúc, công trình thi tuyển kiến trúc bao gồm:

a) Công trình công cộng cấp đặc biệt; nhà ga hàng không (nhà ga chính) quy mô cấp đặc biệt, cấp I;

b) Công trình là biểu tượng về truyền thống, văn hóa, lịch sử của địa phương và công trình công cộng cấp I, công trình quan trọng, điểm nhấn trong đô thị, trên các tuyến đường chính được xác định trên cơ sở quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn hoặc trong quy chế quản lý kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Công trình kiến trúc khác do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định, bảo đảm yêu cầu quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan.

4. Việc quyết định thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc được xác định trong đề xuất chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

5. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định hình thức thi tuyển hoặc tuyển chọn kiến trúc và công tác tổ chức thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc bảo đảm phù hợp với quy chế quản lý kiến trúc.

6. Chi phí cho công tác tổ chức thi tuyển hoặc tuyển chọn kiến trúc, chi phí giải thưởng được xác định khi tổ chức thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc và được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

7. Thông qua hình thức thi tuyển hoặc tuyển chọn kiến trúc, tổ chức, cá nhân có phương án hoặc ý tưởng kiến trúc trúng tuyển được thực hiện các bước tiếp theo của dự án khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, đấu thầu.

8. Thông tin về thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc; hội đồng thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc và kết quả thi tuyển, tuyển chọn phải được công bố công khai.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“Điều 19. Hành nghề kiến trúc

1. Hành nghề kiến trúc là hoạt động nghề nghiệp của tổ chức, cá nhân về kiến trúc. Hoạt động hành nghề kiến trúc được thực hiện trong quá trình thiết kế xây dựng và lập quy hoạch đô thị và nông thôn, bao gồm:

- a) Thiết kế kiến trúc công trình;
- b) Thiết kế kiến trúc trong quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;
- c) Thiết kế kiến trúc cảnh quan;
- d) Thiết kế nội thất;
- đ) Chỉ dẫn kỹ thuật về kiến trúc;
- e) Đánh giá kiến trúc công trình;
- g) Thẩm tra thiết kế kiến trúc.

2. Hoạt động hành nghề kiến trúc của cá nhân được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc

1. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc được xác định đối với cá nhân, phù hợp với phạm vi và trách nhiệm hành nghề; là căn cứ để quản lý, kiểm tra, đánh giá hoạt động hành nghề kiến trúc.

2. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc được cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải, cập nhật trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, bao gồm:

a) Tiêu chuẩn năng lực hành nghề tối thiểu của cá nhân là có trình độ đào tạo về chuyên ngành kiến trúc, xây dựng tại các cơ sở đào tạo được thành lập theo quy định của pháp luật về giáo dục, phù hợp với công việc đảm nhận;

b) Tiêu chuẩn năng lực hành nghề đối với cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì thiết kế kiến trúc đối với các hoạt động hành nghề kiến trúc quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 19 của Luật này, kiến trúc sư đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng và kiến trúc sư hành nghề độc lập là có chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này có trách nhiệm cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với cá nhân khi đáp ứng yêu cầu về trình độ đào tạo từ đại học trở lên thuộc lĩnh vực kiến trúc, kinh nghiệm tham gia hành nghề kiến trúc và phát triển nghề nghiệp liên tục.

3. Kiến trúc sư đã được cấp chứng chỉ thừa nhận lẫn nhau về hành nghề kiến trúc theo thỏa thuận quốc tế đã ký kết hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được xác định đủ tiêu chuẩn năng lực hành nghề tương đương cá nhân có chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo quy định của Luật này.

4. Tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc đã đăng tải trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng được bảo đảm tính pháp lý để quản lý hành nghề kiến trúc và là căn cứ, cơ sở khi thực hiện các công việc liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Cơ sở dữ liệu hành nghề kiến trúc

1. Cơ sở dữ liệu hành nghề kiến trúc được tích hợp trong Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, bao gồm:

- a) Thông tin về năng lực hành nghề kiến trúc của cá nhân;
- b) Thông tin về tổ chức hành nghề kiến trúc.

2. Cơ sở dữ liệu hành nghề kiến trúc được thu thập, cập nhật trong quá trình cơ quan nhà nước thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, thẩm định thiết kế xây dựng và được cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải, cập nhật theo quy định của Chính phủ về Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Kiến trúc sư hành nghề độc lập

1. Kiến trúc sư hành nghề độc lập là kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề hoặc kiến trúc sư được xác định đủ tiêu chuẩn năng lực hành nghề tương đương theo quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này, không thuộc tổ chức hành nghề kiến trúc.

2. Kiến trúc sư hành nghề độc lập được trực tiếp hành nghề kiến trúc theo hợp đồng đã giao kết với tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Thẩm quyền cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc.

2. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc có giá trị sử dụng trong phạm vi cả nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam

1. Người nước ngoài đảm nhận chức danh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 của Luật này được hành nghề kiến trúc tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ hành nghề kiến trúc được cấp tại Việt Nam hoặc chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này hoặc có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được Việt Nam chuyển đổi;

b) Tuân thủ pháp luật Việt Nam và Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề của Việt Nam.

2. Việc chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc đối với người nước ngoài được quy định như sau:

a) Người nước ngoài đã có chứng chỉ hành nghề kiến trúc đang có hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, tham gia hành nghề kiến trúc ở Việt Nam thực hiện thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc tại cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Việc chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo quy định của thỏa thuận quốc tế đã ký kết hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Chính phủ quy định chi tiết cách xác định thời gian tham gia hành nghề kiến trúc tại Việt Nam; quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài hành nghề kiến trúc ở Việt Nam.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc

1. Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có quyền sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động hành nghề kiến trúc;

b) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

c) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến công việc thiết kế kiến trúc được giao;

d) Yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng thực hiện đúng thiết kế kiến trúc được duyệt;

đ) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư;

e) Từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không đúng thiết kế kiến trúc được duyệt, không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

g) Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện đúng hợp đồng.

2. Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân thủ Quy tắc ứng xử nghề nghiệp của kiến trúc sư hành nghề;
- b) Bảo đảm phát triển nghề nghiệp liên tục;
- c) Giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình;
- d) Thực hiện đúng cam kết với chủ đầu tư theo hợp đồng.”.

15. Bãi bỏ một số khoản, điều và thay thế, bỏ một số cụm từ như sau:

- a) Bãi bỏ khoản 6 Điều 3, các điều 26, 28, 29 và 39;
- b) Bỏ cụm từ “sát hạch,” tại khoản 8 Điều 9;
- c) Bỏ cụm từ “, gia hạn” tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 36;
- d) Thay thế cụm từ “kiến trúc sư hành nghề với tư cách cá nhân” bằng cụm từ “kiến trúc sư hành nghề độc lập” tại khoản 1 Điều 35;
- đ) Thay thế cụm từ “đủ điều kiện” bằng cụm từ “đáp ứng tiêu chuẩn” và bỏ cụm từ “quy định tại Điều 28 của Luật này” tại điểm a khoản 1 Điều 30;
- e) Bỏ cụm từ “khi bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này” tại khoản 3 Điều 30;
- g) Bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện,” tại khoản 2 Điều 38.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.
- 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 40 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 144/2025/QH15 như sau:

“4. Thời gian thẩm định nhiệm vụ quy hoạch không quá 15 ngày, thời gian thẩm định quy hoạch không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận được đầy đủ hồ sơ.”.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy chế quản lý kiến trúc, Danh mục công trình kiến trúc có giá trị đã được cấp có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục là căn cứ, cơ sở để quản lý kiến trúc cho đến khi được điều chỉnh theo quy định của Luật này.

2. Quy chế quản lý kiến trúc, Danh mục công trình kiến trúc có giá trị đang được trình, thẩm định, phê duyệt để ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật số 40/2019/QH14.

3. Chứng chỉ hành nghề kiến trúc đã được cấp cho cá nhân theo quy định tại Luật số 40/2019/QH14 có giá trị đến khi hết thời hạn sử dụng, trừ trường hợp bị thu hồi theo quy định của Luật này; trường hợp bị mất hoặc hư hỏng thì thực hiện đề nghị cấp lại theo quy định của Luật này.

4. Hồ sơ thiết kế kiến trúc trong thiết kế xây dựng đang thực hiện thẩm định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Luật này thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật số 40/2019/QH14.

5. Cá nhân đảm nhiệm chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng, chủ trì thiết kế kiến trúc thuộc trường hợp không bắt buộc cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo quy định tại Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh được tiếp tục thực hiện trách nhiệm trong hợp đồng thiết kế kiến trúc đến khi kết thúc hợp đồng.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.



Trần Thanh Mẫn